

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành,
các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định (Khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 5362/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 35/TTr-STTTT ngày 22/05/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số (Digital Transformation Index) (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI) của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định, với các nội dung chính sau:

1. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của các sở, ban, ngành (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở) gồm: 07 chỉ số chính; 40 chỉ số thành phần.

2. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện) gồm: 08 chỉ số chính; 60 chỉ số thành phần.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K9.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

BỘ CHỈ SỐ

**Đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành,
các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định (Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố theo Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI) được tổ chức định kỳ hàng năm; thời gian đánh giá tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 trong năm Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số. Việc xác định chỉ số cấp sở, cấp huyện để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả chuyển đổi số hàng năm của các sở, ban, ngành và của các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định (Khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các chương trình, kế hoạch hàng năm của tỉnh liên quan đến chuyển đổi số.

2. Việc đánh giá bảo đảm tính trung thực, công khai khách quan, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác; không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

3. Kết quả đánh giá Bộ chỉ số đánh giá DTI được công bố, công khai ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định, đánh giá và Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở: 7 chỉ số chính; 40 chỉ số thành phần, thang điểm 500.

STT	Chỉ số chính <i>(7 chỉ số chính)</i>	Chỉ số thành phần <i>(40 chỉ số thành phần)</i>	Tổng điểm tối đa (500)
I	<i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i>	20	250
1	Nhận thức số	4	50
2	Thể chế số	2	40
3	Hạ tầng số	2	40
4	Nhân lực số	4	40
5	An toàn thông tin mạng	8	80
II	<i>Nhóm chỉ số hoạt động</i>	20	250
6	Hoạt động chính quyền số	15	180
7	Hoạt động xã hội số	5	70

(Chi tiết theo phụ lục II đính kèm)

Điều 4. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện: 8 chỉ số chính; 60 chỉ số thành phần, thang điểm 700.

STT	Chỉ số chính <i>(8 chỉ số chính)</i>	Chỉ số thành phần <i>(60 chỉ số thành phần)</i>	Tổng điểm tối đa (700)
I	<i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i>	32	350
1	Nhận thức số	6	70
2	Thể chế số	4	60
3	Hạ tầng số	7	70
4	Nhân lực số	7	70
5	An toàn thông tin mạng	8	80
II	<i>Nhóm chỉ số hoạt động</i>	28	350
6	Hoạt động chính quyền số	14	160
7	Hoạt động kinh tế số	5	50
8	Hoạt động xã hội số	9	140

(Chi tiết theo phụ lục III đính kèm)

Chương III **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

Điều 5. Các bước thực hiện quy trình đánh giá

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định hàng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file

tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hoàn thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI gửi về Sở Thông tin và Truyền thông:

- Lần 1: Trước ngày 20/11 (mốc báo cáo số liệu từ 1/1 đến 20/11) của năm báo cáo.

- Lần 2: Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện giải trình và báo cáo số liệu đến 10/12 của năm báo cáo.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Tổ đánh giá Bộ chỉ số DTI hàng năm; là cơ quan Thường trực của Tổ đánh giá.

3. Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

4. Tổ giúp việc báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

5. Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

6. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kết quả tổng hợp, chấm điểm Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở; DTI cấp huyện tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố tỉnh Bình Định trong quý II của năm liền kề báo cáo.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THÀNH PHỐ

Điều 6. Sở Thông tin và Truyền thông:

1. Ứng dụng các nền tảng số trong công tác đánh giá, chấm điểm Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở; DTI cấp huyện.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho các cán bộ, công chức, viên chức sử dụng các nền tảng số trong công tác chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố:

Căn cứ Quyết định này và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị chủ động triển khai các hoạt động theo Bộ chỉ số đánh giá DTI của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố.

Trong quá trình triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá DTI, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết. Đối với những nội dung vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp,

thống nhất phương án đề xuất, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục I
Danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện Bộ chỉ số đánh giá DTI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Tên cơ quan, đơn vị triển khai Bộ chỉ số đánh giá DTI	Ghi chú
I	Sở, ban, ngành: 21 Cơ quan	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
2	Sở Công Thương	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Sở Giao thông vận tải	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
8	Sở Nội vụ	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Sở Tài chính	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	
13	Sở Tư pháp	
14	Sở Văn hóa và Thể thao	
15	Sở Du lịch	
16	Sở Xây dựng	
17	Sở Y Tế	
18	Sở Ngoại vụ	
19	Thanh tra tỉnh	
20	Ban Dân tộc	
21	Ban Quản lý Khu kinh tế	
II	Huyện, thị xã, thành phố: 11 cơ quan	
1	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	
2	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	
3	Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh	
4	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	

5	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	
6	Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát	
7	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	
8	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân	
9	Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn	
10	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn	
11	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	

PHỤ LỤC II: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành		
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Công chức	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Viên chức	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành	Hệ thống	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	50			
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Thủ trưởng sở/ban/ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành	10	- Trưởng ban là Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa; - Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: 0 điểm	Quyết định	Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Thủ trưởng sở/ban/ngành) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20			Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.2.1	Người đứng đầu tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia; $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Lịch công tác, kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức".	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.2.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	10	$a =$ Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì; $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	10	$a =$ Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký; $b =$ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Danh sách tin, bài	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2	Thẻ chế số	40			
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình...	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3	Hạ tầng số	40			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	20	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4	Nhân lực số	50			
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	Là công chức, viên chức được phân công nhiệm vụ thực hiện về chuyển đổi số a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.2	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.3	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyên đổi số tại cơ quan, đơn vị.	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	80			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa; c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a*b)/c	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	10	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm"	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm"	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			Mức 2 \geq 7% (70% điểm) Mức 3 \geq 3% (30% điểm) Mức 4 $<$ 3% (0 điểm)		
6	Hoạt động chính quyền số	180			
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	15	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	15	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Kế hoạch, báo cáo của cơ quan chủ quản, báo cáo của Trung tâm Đô thị thông minh, Trung tâm Chuyển đổi số.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.3	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	15	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ=b/a Tỷ lệ: \geq 100% : Điểm tối đa Tỷ lệ: $<$ 100% : 0 Điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy); - Điểm= (b/a)* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	15	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ \geq 90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 90%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh do Trung tâm phục vụ hành chính công cung cấp, kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.7	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh trong phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị Tỷ lệ = a/b; Điểm= - Tỷ lệ sử dụng = 100% : 10 điểm - Tỷ lệ sử dụng \geq 80% : 7 điểm - Tỷ lệ sử dụng \geq 60% : 5 điểm - Tỷ lệ sử dụng $<$ 60 % đến \geq 30% : 3 điểm - Tỷ lệ sử dụng $<$ 30% : 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.8	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.9	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</p> <p>b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ $/ 20\% * \text{Điểm tối đa}$. 	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.10	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);</p> <p>b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng.</p> <p>c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $= a/(b+c)$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $* \text{Điểm tối đa}$ 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng; b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước; - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.12	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.13	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10	a= Số giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định. b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Báo cáo sở ngành kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm Hành chính công để so sánh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.14	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	10	a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số cấp Sở (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở; Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7	Hoạt động xã hội số	70			
7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử ; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	15	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

BẢNG 3. CÁCH HIỂU CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
1	Nhận thức số	
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành	
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
1.2.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	
1.2.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	Sau khi cơ quan tổ chức họp chuyên đề về chuyển đổi số, sau khi kết thúc cuộc họp cơ quan ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
2	Thể chế số	
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	
2.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	
3	Hạ tầng số	
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	
4	Nhân lực số	
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	
4.3	Có xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của An toàn thông tin...) Lưu ý: Điểm năm kế hoạch sẽ bằng điểm năm trước + điểm năm kế hoạch.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 hoặc Trung tâm Chuyển đổi số của tỉnh
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (bao gồm kinh phí kiểm tra, đánh giá, mua bản quyền phần mềm diệt virus...)
6	Hoạt động chính quyền số	
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang/Cổng thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	<ul style="list-style-type: none"> - Các nền tảng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung của tỉnh được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh và với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh kết nối với trực liên thông quốc gia (NDXP). - CSDL dùng chung trong ngành (không nhất thiết phải toàn tỉnh) cũng được chấp nhận. - Kết nối, chia sẻ với Cổng dữ liệu mở của tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.3	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	CSDL dùng chung trong ngành
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy);
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đặt tại Bộ phận phục vụ HCC cấp huyện, cấp xã, với các mức độ: Không hài lòng, hài lòng, rất hài lòng
6.7	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất tại cấp Sở phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất hiện nay là chưa có, tuy nhiên đối với hệ thống đăng nhập một lần (SSO) của đô thị thông minh hiện đã chính thức đi vào hoạt động, sử dụng tài khoản thư điện tử, số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Công dịch vụ công.
6.8	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	
6.9	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	- Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số. - Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.10	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	- Theo Nghị định số 01/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ: 1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		<p>2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống cổng dịch vụ công của tỉnh - Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp <p>Ví dụ: Sở A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B, Văn thư Sở A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành trình Giám đốc Sở => Giám đốc Sở giao Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách giao trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên D => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc, lập Công văn trả lời => trình Trưởng phòng C => Trưởng phòng C trình Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách phê duyệt, ký số chuyển văn thư Sở A ban hành bằng chữ ký số chuyên dùng.</p>
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ) - Lưu ý: Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
6.12	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh. - Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua LGSP và NDXP. - Lưu ý: Lấy số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh (hiện nay chưa có hệ thống báo cáo cấp tỉnh nên chưa thể tính chỉ tiêu này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).
6.13	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phí giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bảng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobie Money...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.14	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	Chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động xã hội số	
7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công chức, viên chức người lao động có căn cước công dân, để có danh tính số cần có điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID.
7.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	Cán bộ công chức, viên chức, người lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money trên thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh nghiệp.
7.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Cán bộ công chức, viên chức tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với ứng dụng sức khỏe điện tử.
7.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	Cấp Sở xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo...

PHỤ LỤC III: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin huyện/thị xã/thành phố		
1.1	Tên huyện/thị xã/thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của huyện/thị xã/thành phố	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện/thị xã/thành phố	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện/thị xã/thành phố	Xã	
1.8	Số lượng thôn và tương đương của huyện/thị xã/thành phố	Thôn	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện/thị xã/thành phố	Cơ quan	
1.10	Số lượng công chức của huyện/thị xã/thành phố hiện có	Công chức	
1.11	Số lượng viên chức của huyện/thị xã/thành phố hiện có	Viên chức	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện/thị xã/thành phố	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm của huyện/thị xã/thành phố	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố	Hệ thống	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện/thị xã/thành phố	Doanh nghiệp	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện/thị xã/thành phố cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.20	Số lượng thủ tục hành chính của huyện/thị xã/thành phố	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ của huyện/thị xã/thành phố		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	70			
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng 	Quyết định	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			ban không phải Lãnh đạo huyện/thị xã/thành phố: 0 điểm		
1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20			Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	<p>$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia;</p> <p>$b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thị xã/thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Lịch công tác; kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức.	
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện	10	<p>$a =$ Số cuộc họp CDS của huyện/thị xã/thành phố có Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì;</p> <p>$b =$ Tổng số cuộc họp CDS của huyện/thị xã/thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Công văn, giấy mời, chương trình...	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.4	Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.5	Hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng trên 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2	Thể chế số	60			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết chuyên đề	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2.3	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn hoặc danh sách cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở công tác quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản ban hành	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3	Hạ tầng số	70			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng người dân trưởng thành của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp; Doanh nghiệp viễn thông tại địa phương

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tại địa phương	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cấp dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	10	a=Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.6	Huyện có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	10	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4	Nhân lực số	70			
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a=Số xã, phường, thị trấn có tổ chuyển đổi số cộng đồng; b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập tổ chuyển đổi số cộng đồng	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a=Số thôn, bản, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập thôn, xóm có tổ chuyển đổi số cộng đồng	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k		
4.4	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.5	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyên đổi số tại cơ quan, đơn vị.	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Kế hoạch triển khai	Xã/Phường/T thị trấn cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	80			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa; c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = $(a*b)/c$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	10	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng, biên bản cài đặt	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.4	Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10	a= Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, biên bản kiểm tra, đánh giá	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm"	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	<p>a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);</p> <p>b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*100%</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 \geq 7% (70% điểm)</p> <p>Mức 3 \geq 3% (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <3% (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6	Hoạt động chính quyền số	160			
6.1	Trang thông tin điện tử huyện/thị xã/thành phố đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	15	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ=b/a Tỷ lệ: $\geq 90\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ: $< 90\%$: 0 Điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy); - Điểm= (b/a)* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	15	a = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<90\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thị xã/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Điểm= - Tỷ lệ sử dụng $\geq 90\%$: 10 điểm - Tỷ lệ sử dụng $\geq 70\%$: 7 điểm - Tỷ lệ sử dụng $\geq 50\%$: 5 điểm - Tỷ lệ sử dụng $< 50\%$ đến $\geq 30\%$: 3 điểm - Tỷ lệ sử dụng $< 30\%$: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.6	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp xã và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $\frac{1}{2}$ Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $\frac{1}{2}$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thị xã/thành phố được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); b= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện xử lý trên môi trường mạng. c= Tổng số hồ sơ cấp huyện xử lý trực tiếp; - Tỷ lệ= $a/(b+c)$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại huyện/thị xã/thành phố.	10	a= Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các huyện/thị xã/thành phố được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng; b= Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 50\%$, điểm = Điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$, điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Trung tâm phụ vụ hành chính công tỉnh.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công Quốc gia, Công Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10	a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công Quốc gia, Công Dịch vụ công tỉnh Bình Định; b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Báo cáo sở ngành kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm phục vụ hành chính công để so sánh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.13	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	10	a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Đơn vị (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
7	Hoạt động kinh tế số	50			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử tại địa phương
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a= Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của Chi cục thuế huyện	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Võ sò và Postmart	10	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Võ Sò và Postmart tại địa bàn;</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa</p>	Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
7.4	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử .	10	<p>a= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử;</p> <p>b= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<20\%$: Điểm = Tỷ lệ/20% * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart).	10	a= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart); b= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định, chứng nhận	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8	Hoạt động xã hội số	140			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	15	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	15	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	15	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	15	a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh; b= Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; - Tỷ lệ=a/b + Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 30\%$: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.5	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	15	a= Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	15	a= Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số người dân trên địa bàn; - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	15	a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	15	a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện hoặc/và tiền nước không dùng tiền mặt; b= Số hộ gia đình có sử dụng điện và nước sạch trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.9	Huyện/thị xã/thành phố có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

BẢNG 3. CÁCH HIỂU CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
1	Nhận thức số	
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố	
1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
1.2.1	<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh</i>	
1.2.2	<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện</i>	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký	
1.4	Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
1.5	Hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hệ thống truyền thanh cơ sở huyện/thị xã/thành phố đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số
2	Thế chế số	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	
2.3	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiên trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
3	Hạ tầng số	
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	<ul style="list-style-type: none"> - Người trong độ tuổi lao động (dân số trưởng thành): là những người ở độ tuổi được Hiến pháp quy định có nghĩa vụ và quyền lợi lao động. - Người dân trong độ tuổi lao động có điện thoại thông minh
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	Tại trung tâm các xã, phường, thị trấn có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam Trục thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.6	Huyện có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	
3.7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	
4	Nhân lực số	
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ CNSCĐ	
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ CNSCĐ	
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	
4.5	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	Thông qua hoạt động của Trung tâm Chuyển đổi số, Tổ chuyên đổi số cộng đồng và các doanh nghiệp viễn thông để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng.
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn
5.4	Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 hoặc Trung tâm Chuyển đổi số của tỉnh
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (bao gồm kinh phí kiểm tra, đánh giá, mua bản quyền phần mềm diệt virus...)
6	Hoạt động chính quyền số	
6.1	Trang thông tin điện tử huyện/thị xã/thành phố đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy);
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đặt tại Bộ phận phục vụ HCC huyện/thị xã/thành phố, cấp xã, với các mức độ: Không hài lòng, hài lòng, rất hài lòng
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thị xã/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất hiện nay là chưa có, tuy nhiên đối với hệ thống đăng nhập một lần (SSO) của đô thị thông minh hiện đã chính thức đi vào hoạt động, sử dụng tài khoản thư điện tử, số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Công dịch vụ công.
6.6	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp xã và đến từng thiết bị cá nhân	
6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	- Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số. - Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thị xã/thành phố được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	- Theo Nghị định số 01/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ: 1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
		<p>tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống cổng dịch vụ công của tỉnh. - Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp <p>Ví dụ: Văn phòng UBND huyện A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B, Văn thư huyện A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành trình Chủ tịch UBND huyện => Chủ tịch UBND huyện giao Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách giao trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc, lập Công văn trả lời => trình Trưởng phòng C => Trưởng phòng trình Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách phê duyệt, ký số chuyên văn thư huyện A ký số cơ quan và ban hành.</p>
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ) - Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
6.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại huyện/thị xã/thành phố.	<p>Khi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận một cửa thực hiện quét hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC bản giấy sang bản điện tử và ký số vào bản điện tử. Đồng thời lưu trữ trên hệ thống Cổng Dịch vụ công, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân</p>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh. - Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua LGSP và NDXP - Lưu ý: Lấy số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh (hiện nay chưa có hệ thống báo cáo cấp tỉnh nên chưa thể tính chỉ tiêu này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phí giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bảng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobie Money...
6.13	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	(Luật giao dịch điện tử-2005) Hợp đồng điện tử là loại hợp đồng mà các bên tham gia thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ gửi đi, nhận lại, đồng thời được lưu trữ trên các phương tiện điện tử như công nghệ điện tử, kỹ thuật số, quang học cùng các phương tiện điện tử khác.
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế trên môi trường mạng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
7.3	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	
7.4	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại điện tử.
7.5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (vosò, postmart).	Tất cả các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương (theo Nghị quyết Số: 11/NQ-HĐND ngày 02/8/2018) được đưa lên sàn thương mại điện tử vò sò (của Bưu chính Viettel), postmart (của Bưu điện tỉnh).
8	Hoạt động xã hội số	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước công dân, để có danh tính số cần có điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID.
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân thì hiện Viện Chiến lược TTTT của Bộ đang chủ trì và đang thu thập số liệu để hỗ trợ địa phương điền vào
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Đối tượng được gán địa chỉ số) theo QĐ 392/QĐ-BTTTT ngày 2/3/2022
8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh để tiếp cận, sử dụng như tìm hiểu, nộp hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công; hỏi đáp trên Cổng Thông tin điện tử; sử dụng ứng dụng Công dân số để tìm hiểu thông tin, phản ánh hiện trường... - Lấy số liệu: Huyện/thị xã/thành phố: Thông qua Tổ chuyển đổi số cộng đồng để tuyên truyền, cài đặt, hướng dẫn và sử dụng; Tổ chức khảo sát đến từng hộ gia đình trên địa bàn.
8.5	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	Người dân trong độ tuổi lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money trên thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
		nghiep.
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Cán bộ y tế trên địa bàn thao tác cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý trạm y tế.
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	<ul style="list-style-type: none"> - Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn. - các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt.
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	Hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn sử dụng ví điện tử, thẻ ATM, Mobile money để thực hiện các giao dịch toán tiền điện, tiền nước.
8.9	Huyện/thị xã/thành phố có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	UBND huyện/thị xã/thành phố; UBND xã/phường xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo...